

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 31/03/2021

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bản niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

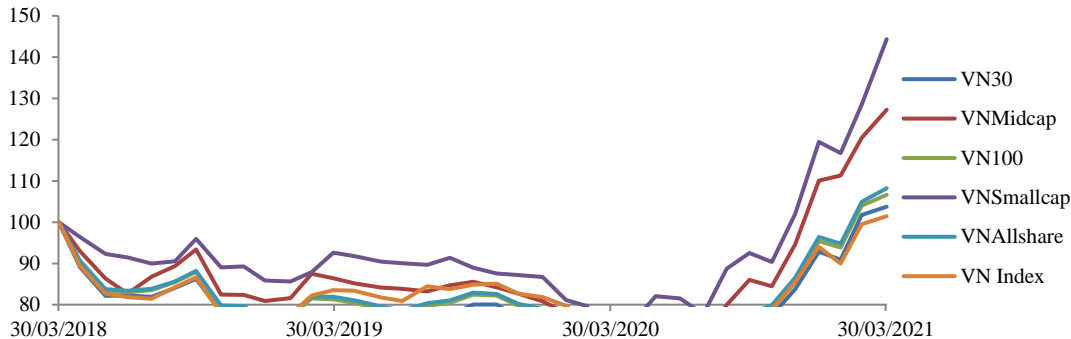
Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Chuẩn phân ngành

Các cổ phiếu thành phần bộ chỉ số được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Tăng trưởng chỉ số từ 30/03/2018 đến 31/03/2021



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 30/03/2018

Tăng trưởng chỉ số

| | Tăng trưởng (%) | | | | | | | | | Tăng trưởng bình quân năm (%) | |
|-------------------|-----------------|-------|--------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|-------------------------------|--------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 3 năm | 5 năm |
| VNAllShare | 13.66% | 3.40% | 21.25% | 3.10% | 12.26% | 39.21% | 95.94% | 8.22% | 103.14% | 2.67% | 15.23% |
| VN30 | 14.10% | 2.73% | 20.73% | 1.93% | 11.72% | 39.33% | 95.86% | 3.74% | 109.25% | 1.23% | 15.91% |
| VNMidcap | 14.65% | 1.82% | 35.92% | 5.65% | 15.58% | 47.93% | 122.20% | 27.25% | 95.88% | 8.36% | 14.39% |
| VN100 | 13.23% | 3.43% | 20.69% | 2.52% | 11.79% | 38.60% | 94.84% | 6.62% | 105.76% | 2.16% | 15.52% |
| VNSmallcap | 18.77% | 1.72% | 37.64% | 12.29% | 20.87% | 55.94% | 127.28% | 44.34% | 78.51% | 13.01% | 12.29% |
| VN-Index | 10.27% | 7.76% | 14.19% | 1.97% | 7.93% | 31.62% | 79.83% | 1.45% | 112.29% | 0.48% | 16.25% |

Độ biến động chỉ số

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|-------------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNAllShare | 15.04% | 16.47% | 23.19% | 34.84% | 39.02% |
| VN30 | 15.62% | 17.18% | 23.72% | 36.66% | 41.58% |
| VNMidcap | 14.58% | 16.34% | 22.43% | 33.49% | 37.70% |
| VN100 | 15.23% | 16.70% | 22.99% | 35.19% | 39.55% |
| VNSmallcap | 13.44% | 15.06% | 20.71% | 27.93% | 32.01% |
| VN-Index | 14.39% | 15.84% | 22.05% | 34.67% | 39.64% |

Độ tương quan chỉ số với VN Index

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|-------------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNAllShare | 99.50% | 99.08% | 97.44% | 97.44% | 96.66% |
| VN30 | 99.10% | 98.60% | 98.44% | 97.47% | 96.66% |
| VNMidcap | 93.53% | 89.77% | 89.34% | 87.01% | 83.42% |
| VN100 | 99.44% | 99.04% | 99.06% | 98.19% | 97.30% |
| VNSmallcap | 90.01% | 85.50% | 85.50% | 80.81% | 76.44% |

Đặc điểm chỉ số

| | VNAllshare | VN30 | VNMidcap | VN100 | VNSmallcap |
|---|------------|-----------|----------|-----------|------------|
| Số lượng cổ phiếu thành phần | 248 | 30 | 70 | 100 | 148 |
| Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng) | 3,750,813 | 3,128,106 | 444,720 | 3,572,825 | 177,988 |
| Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | 1,409,244 | 1,098,241 | 225,951 | 1,324,192 | 85,052 |
| Trung bình | 5,615 | 36,608 | 3,228 | 13,242 | 563 |
| Cao nhất | 139,576 | 139,576 | 17,239 | 139,576 | 4,261 |
| Thấp nhất | 0 | 2,736 | 0 | 0 | 0 |
| Trung vị | 721 | 29,587 | 2,250 | 3,279 | 357 |
| Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ | 9.90% | 12.71% | 7.63% | 10.54% | 5.01% |
| Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ | 53.64% | 68.83% | 43.67% | 57.08% | 27.50% |

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hscx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hscx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

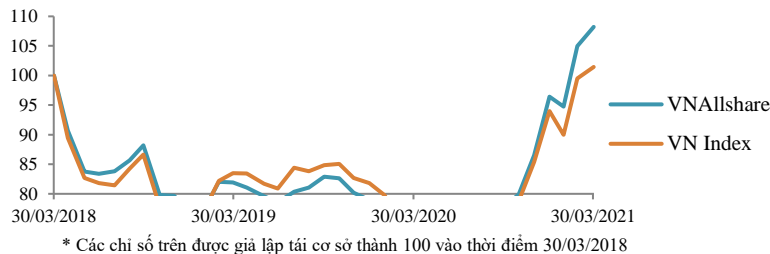
Đặc điểm chỉ số

| | |
|--|------------|
| | 248 |
| Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng) | 3,750,813 |
| Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | 1,409,244 |
| Trung bình | 5,615 |
| Cao nhất | 139,576 |
| Thấp nhất | 0 |
| Trung vị | 721 |
| Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ | 9.90% |
| Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ | 53.64% |

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/03/2018 đến 31/03/2021



Độ biến động chỉ số

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNAllshare | 15.04% | 16.47% | 23.19% | 34.84% | 39.02% |

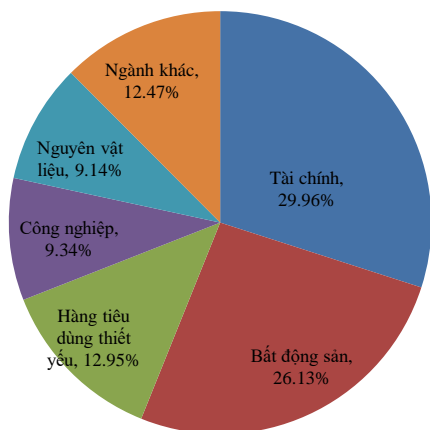
Độ tương quan chỉ số với VN Index

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNAllshare | 99.50% | 99.08% | 97.44% | 97.44% | 96.66% |

Tăng trưởng chỉ số

| | Tăng trưởng (%) | | | | | | | | | Tăng trưởng bình quân năm (%) | |
|------------|-----------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|-------|---------|-------------------------------|--------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 3 năm | 5 năm |
| VNAllshare | 13.66% | 3.40% | 21.25% | 3.10% | 12.26% | 39.21% | 95.94% | 8.22% | 103.14% | 2.67% | 15.23% |

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| | Cổ phiếu | Ngành | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|----|------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 1 | VIC | Bất động sản | 139,576 | 9.90% |
| 2 | VNM | Hàng tiêu dùng thiết yếu | 102,811 | 7.30% |
| 3 | TCB | Tài chính | 92,039 | 6.53% |
| 4 | HPG | Nguyên vật liệu | 85,284 | 6.05% |
| 5 | VPB | Tài chính | 82,203 | 5.83% |
| 6 | VHM | Bất động sản | 80,017 | 5.68% |
| 7 | FPT | Công nghệ thông tin | 48,728 | 3.46% |
| 8 | MBB | Tài chính | 47,271 | 3.35% |
| 9 | MWG | Hàng tiêu dùng | 39,297 | 2.79% |
| 10 | VCB | Tài chính | 38,676 | 2.74% |
| | Tổng cộng | | 755,901 | 53.64% |

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| Ngành | Số lượng công ty | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|--------------------------|------------------|--------------------------------------|----------|
| Tài chính | 23 | 422,271 | 29.96% |
| Bất động sản | 38 | 368,230 | 26.13% |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | 22 | 182,547 | 12.95% |
| Công nghiệp | 67 | 131,651 | 9.34% |
| Nguyên vật liệu | 39 | 128,776 | 9.14% |

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

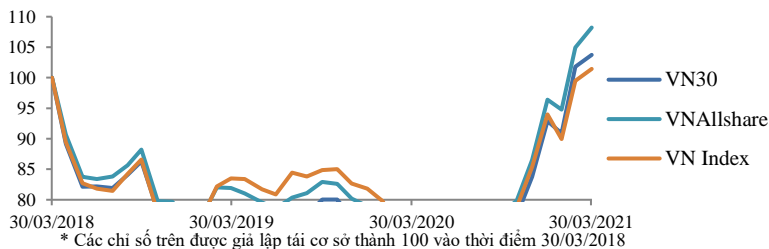


VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

Đặc điểm chỉ số

| | |
|--|-----------|
| | 30 |
| Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng) | 3,128,106 |
| Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | 1,098,241 |
| Trung bình | 36,608 |
| Cao nhất | 139,576 |
| Thấp nhất | 2,736 |
| Trung vị | 29,587 |
| Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ | 12.71% |
| Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ | 68.83% |

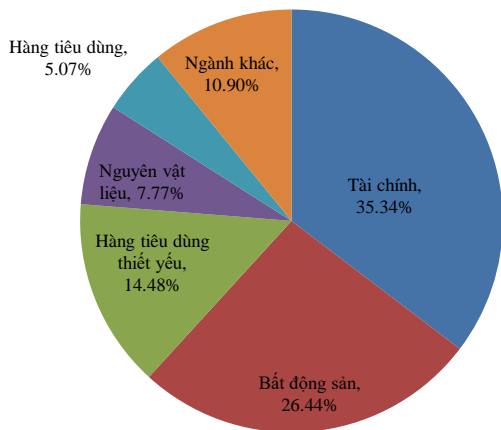
Tăng trưởng chỉ số từ 30/03/2018 đến 31/03/2021



Tăng trưởng chỉ số

| | Tăng trưởng (%) | | | | | | Tăng trưởng bình quân năm (%) | | | | |
|------|-----------------|-------|--------|---------|---------|---------|-------------------------------|-------|---------|-------|--------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm | | |
| VN30 | 14.10% | 2.73% | 20.73% | 1.93% | 11.72% | 39.33% | 95.86% | 3.74% | 109.25% | 1.23% | 15.91% |

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| Ngành | Số lượng công ty | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|--------------------------|------------------|--------------------------------------|----------|
| Tài chính | 10 | 388,146 | 35.34% |
| Bất động sản | 5 | 290,352 | 26.44% |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | 4 | 159,068 | 14.48% |
| Nguyên vật liệu | 1 | 85,284 | 7.77% |
| Hàng tiêu dùng | 2 | 55,633 | 5.07% |

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
 Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
 Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/ lần)
 Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
 Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
 Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VN30 | 15.62% | 17.18% | 23.72% | 36.66% | 41.58% |

Độ tương quan chỉ số với VN Index

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VN30 | 99.10% | 98.60% | 98.44% | 97.47% | 96.66% |

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| | Cổ phiếu | Ngành | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|----|------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 1 | VIC | Bất động sản | 139,576 | 12.71% |
| 2 | VNM | Hàng tiêu dùng thiết yếu | 102,811 | 9.36% |
| 3 | TCB | Tài chính | 92,039 | 8.38% |
| 4 | HPG | Nguyên vật liệu | 85,284 | 7.77% |
| 5 | VPB | Tài chính | 82,203 | 7.49% |
| 6 | VHM | Bất động sản | 80,017 | 7.29% |
| 7 | FPT | Công nghệ thông tin | 48,728 | 4.44% |
| 8 | MBB | Tài chính | 47,271 | 4.30% |
| 9 | MWG | Hàng tiêu dùng | 39,297 | 3.58% |
| 10 | VCB | Tài chính | 38,676 | 3.52% |
| | Tổng cộng | | 755,901 | 68.83% |

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

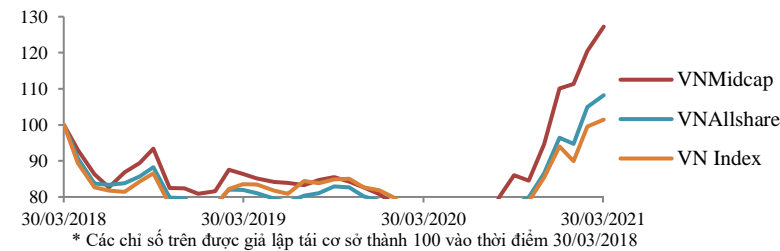
Đặc điểm chỉ số

| | |
|--|---------|
| | 70 |
| Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng) | 444,720 |
| Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | 225,951 |
| Trung bình | 3,228 |
| Cao nhất | 17,239 |
| Thấp nhất | 0 |
| Trung vị | 2,250 |
| Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ | 7.63% |
| Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ | 43.67% |

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/03/2018 đến 31/03/2021



Độ biến động chỉ số

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|----------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNMidcap | 14.58% | 16.34% | 22.43% | 33.49% | 37.70% |

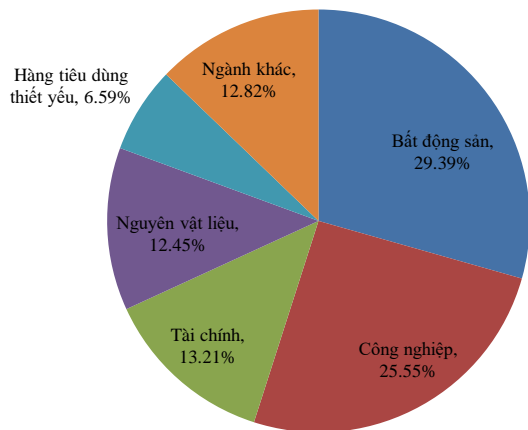
Độ tương quan chỉ số với VN Index

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|----------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNMidcap | 93.53% | 89.77% | 89.34% | 87.01% | 83.42% |

Tăng trưởng chỉ số

| | Tăng trưởng (%) | | | | | | | | | Tăng trưởng bình quân năm (%) | |
|----------|-----------------|-------|--------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------------------------|--------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 3 năm | 5 năm |
| VNMidcap | 14.65% | 1.82% | 35.92% | 5.65% | 15.58% | 47.93% | 122.20% | 27.25% | 95.88% | 8.36% | 14.39% |

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| | Cổ phiếu | Ngành | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|----|------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 1 | TPB | Tài chính | 17,239 | 7.63% |
| 2 | KBC | Bất động sản | 12,545 | 5.55% |
| 3 | PDR | Bất động sản | 10,808 | 4.78% |
| 4 | DXG | Bất động sản | 10,573 | 4.68% |
| 5 | HSG | Nguyên vật liệu | 10,094 | 4.47% |
| 6 | GMD | Công nghiệp | 9,181 | 4.06% |
| 7 | GEX | Công nghiệp | 8,030 | 3.55% |
| 8 | VCI | Tài chính | 7,407 | 3.28% |
| 9 | FLC | Bất động sản | 6,789 | 3.00% |
| 10 | KDC | Hàng tiêu dùng thiết yếu | 6,005 | 2.66% |
| | Tổng cộng | | 98,671 | 43.67% |

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| Ngành | Số lượng công ty | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|--------------------------|------------------|--------------------------------------|----------|
| Bất động sản | 14 | 66,417 | 29.39% |
| Công nghiệp | 18 | 57,723 | 25.55% |
| Tài chính | 6 | 29,853 | 13.21% |
| Nguyên vật liệu | 9 | 28,122 | 12.45% |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | 5 | 14,879 | 6.59% |

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

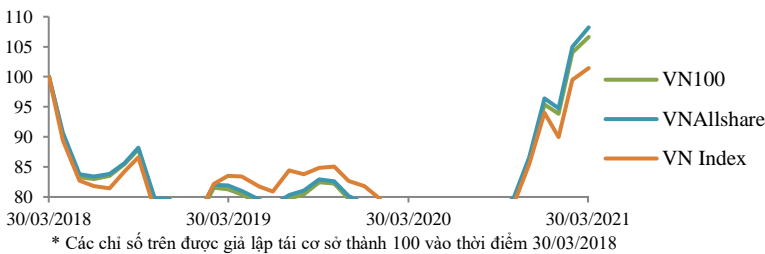


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

| | |
|--|------------|
| | 100 |
| Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng) | 3,572,825 |
| Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | 1,324,192 |
| Trung bình | 13,242 |
| Cao nhất | 139,576 |
| Thấp nhất | 0 |
| Trung vị | 3,279 |
| Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ | 10.54% |
| Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ | 57.08% |

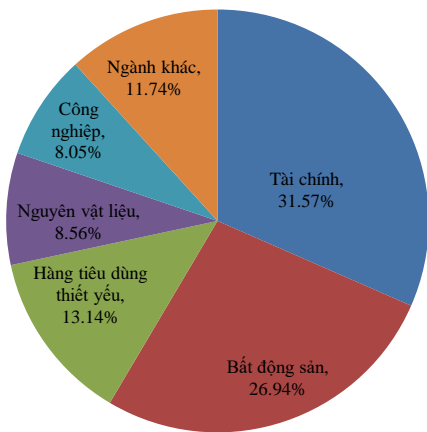
Tăng trưởng chỉ số từ 30/03/2018 đến 31/03/2021



Tăng trưởng chỉ số

| | Tăng trưởng (%) | | | | | | | | | Tăng trưởng bình quân năm (%) | |
|--------------|-----------------|-------|--------|---------|---------|---------|--------|-------|---------|-------------------------------|--------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 3 năm | 5 năm |
| VN100 | 13.23% | 3.43% | 20.69% | 2.52% | 11.79% | 38.60% | 94.84% | 6.62% | 105.76% | 2.16% | 15.52% |

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| Ngành | Số lượng công ty | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|--------------------------|------------------|--------------------------------------|----------|
| Tài chính | 16 | 417,999 | 31.57% |
| Bất động sản | 19 | 356,769 | 26.94% |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | 9 | 173,947 | 13.14% |
| Nguyên vật liệu | 10 | 113,406 | 8.56% |
| Công nghiệp | 22 | 106,598 | 8.05% |

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
 Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
 Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
 Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
 Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
 Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|--------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VN100 | 15.23% | 16.70% | 22.99% | 35.19% | 39.55% |

Độ tương quan chỉ số với VN Index

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|--------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VN100 | 99.44% | 99.04% | 99.06% | 98.19% | 97.30% |

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| | Cổ phiếu | Ngành | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|----|------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 1 | VIC | Bất động sản | 139,576 | 10.54% |
| 2 | VNM | Hàng tiêu dùng thiết yếu | 102,811 | 7.76% |
| 3 | TCB | Tài chính | 92,039 | 6.95% |
| 4 | HPG | Nguyên vật liệu | 85,284 | 6.44% |
| 5 | VPB | Tài chính | 82,203 | 6.21% |
| 6 | VHM | Bất động sản | 80,017 | 6.04% |
| 7 | FPT | Công nghệ thông tin | 48,728 | 3.68% |
| 8 | MBB | Tài chính | 47,271 | 3.57% |
| 9 | MWG | Hàng tiêu dùng | 39,297 | 2.97% |
| 10 | VCB | Tài chính | 38,676 | 2.92% |
| | Tổng cộng | | 755,901 | 57.08% |

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

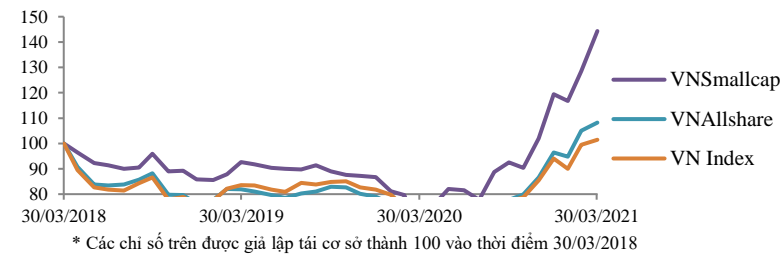
Đặc điểm chỉ số

| | |
|--|------------|
| | 148 |
| Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng) | 177,988 |
| Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | 85,052 |
| Trung bình | 563 |
| Cao nhất | 4,261 |
| Thấp nhất | 0 |
| Trung vị | 357 |
| Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ | 5.01% |
| Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ | 27.50% |

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 30/03/2018 đến 31/03/2021



Độ biến động chỉ số

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNSmallcap | 13.44% | 15.06% | 20.71% | 27.93% | 32.01% |

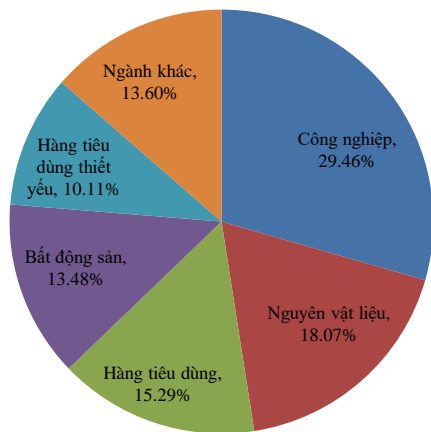
Độ tương quan chỉ số với VN Index

| | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm |
|------------|---------|---------|--------|--------|--------|
| VNSmallcap | 90.01% | 85.50% | 85.50% | 80.81% | 76.44% |

Tăng trưởng chỉ số

| | Tăng trưởng (%) | | | | | | | | | Tăng trưởng bình quân năm (%) | |
|------------|-----------------|-------|--------|---------|---------|---------|---------|--------|--------|-------------------------------|--------|
| | 2018 | 2019 | 2020 | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm | 3 năm | 5 năm | 3 năm | 5 năm |
| VNSmallcap | 18.77% | 1.72% | 37.64% | 12.29% | 20.87% | 55.94% | 127.28% | 44.34% | 78.51% | 13.01% | 12.29% |

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| | Cổ phiếu | Ngành | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|----|------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|
| 1 | DBC | Hàng tiêu dùng thiết yếu | 4,261 | 5.01% |
| 2 | TCM | Hàng tiêu dùng | 3,718 | 4.37% |
| 3 | NKG | Nguyên vật liệu | 2,672 | 3.14% |
| 4 | DGW | Công nghệ thông tin | 2,281 | 2.68% |
| 5 | VSC | Công nghiệp | 2,237 | 2.63% |
| 6 | CVT | Nguyên vật liệu | 1,788 | 2.10% |
| 7 | HDC | Bất động sản | 1,704 | 2.00% |
| 8 | GIL | Hàng tiêu dùng | 1,679 | 1.97% |
| 9 | SZC | Công nghiệp | 1,542 | 1.81% |
| 10 | BCG | Công nghiệp | 1,510 | 1.77% |
| | Tổng cộng | | 23,392 | 27.50% |

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

| Ngành | Số lượng công ty | GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng) | Tỷ trọng |
|--------------------------|------------------|--------------------------------------|----------|
| Công nghiệp | 45 | 25,053 | 29.46% |
| Nguyên vật liệu | 29 | 15,370 | 18.07% |
| Hàng tiêu dùng | 21 | 13,002 | 15.29% |
| Bất động sản | 19 | 11,461 | 13.48% |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | 13 | 8,600 | 10.11% |

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

